

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG TÂY NGUYÊN NĂM 2024

TUẦN TỪ 25/01 ÷ 31/01/2024

Hiện tại các địa phương trong vùng đang gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024. Dự kiến tổng diện tích gieo trồng Vụ Đông Xuân 2023-2024 toàn vùng Tây Nguyên khoảng 188,5 nghìn ha cây trồng hàng năm (khoảng 87 nghìn ha lúa, 101,5 nghìn ha màu và cây hàng năm khác) ngoài ra diện tích trồng cây lâu năm khoảng trên 892 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 248,5 nghìn ha (83 nghìn ha lúa, 16,4 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 149,1 nghìn ha cây lâu năm). Đến nay tổng diện tích lúa đã gieo được khoảng 81 nghìn ha (đạt 93% so với kế hoạch).

Trong tuần từ 18÷24/1/2024, vùng Tây Nguyên phổ biến không mưa. Nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 76÷88% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 5%. Dự báo tuần tới, trong vùng phổ biến không mưa hoặc mưa nhỏ rải rác với lượng mưa không đáng kể. Nguồn nước đảm bảo phục vụ tưới cho các loại cây trồng.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần “*Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp*” vùng Tây Nguyên với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Tổng lượng mưa trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 0÷30mm/tuần, tổng lượng mưa trung bình tại các trạm tính từ đầu mùa mưa 2023 (1/6/2023) đến thời điểm hiện tại so với TBNN ở mức cao hơn khoảng 8%. Cục bộ một số trạm có lượng mưa thấp hơn trên 30% so với cùng kỳ TBNN gồm: Đức Xuyên (Đắk Nông) và Liên Khương (Lâm Đồng).

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/01/2024): Hiện nay, trạng thái khí quyển và đại dương đang trong điều kiện El Nino. Từ nay đến tháng 4/2024, El Nino tiếp tục duy trì với xác suất trên 90%.

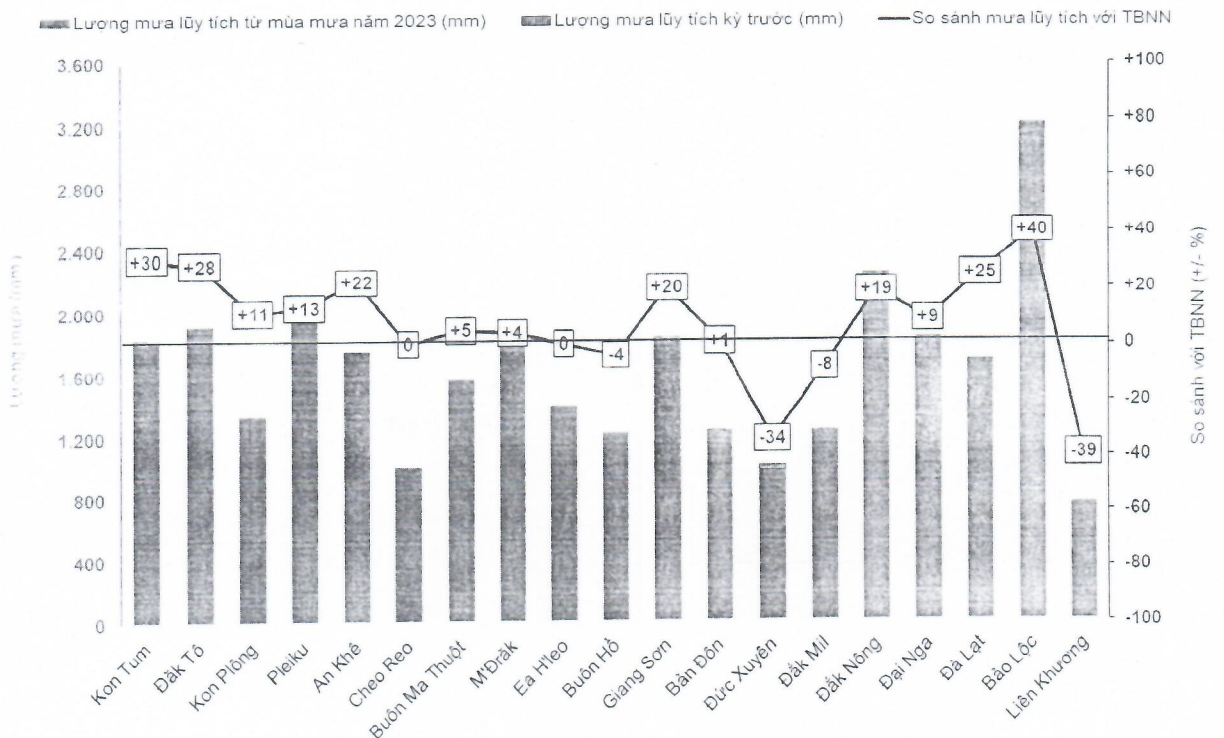
Nhiệt độ: Phổ biến cao hơn 1,0°C÷1,5°C so với TBNN.

Lượng mưa: Phổ biến ít mưa.

Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh	Tuần qua (mm)	Từ đầu mùa mưa đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	0	1.834	+30	+56	+22	+51	+26	0
2	Đắk Tô		0	1.917	+28	0	-1	+83	+57	2
3	Kon Plông		0	1.344	+11	0	-13	+74	+53	4
4	Pleiku	Gia Lai	0	2.046	+13	+39	-6	+37	+9	0
5	An Khê		9	1.742	+22	-31	-29	+60	+27	18
6	Cheo Reo		0	1.013	0	-31	-5	+79	+24	4
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	0	1.581	+5	-3	-6	+17	+10	0
8	M'Đrăk		3	1.891	+4	-27	-42	+17	+41	9
9	Ea H'leo		0	1.403	0	0	0	+42	-26	2
10	Buôn Hồ		0	1.225	-4	-21	-22	+5	-9	4
11	Giang Sơn		0	1.839	+20	+31	+4	+38	+7	0
12	Bản Đôn		0	1.239	+1	-4	+11	+62	+18	2
13	Đức Xuyên	Đắk Nông	30	990	-34	-35	-35	-17	-42	2
14	Đắk Mil		0	1.239	-8	-4	-14	+5	-11	2
15	Đắk Nông		0	2.257	+19	+26	+11	+54	+39	2
16	Đại Nga	Lâm Đồng	0	1.841	+9	+49	+23	+28	+	2
17	Đà Lạt		0	1.696	+25	+18	+22	+15	+23	2
18	Bảo Lộc		0	3.210	+40	+86	+28	+37	+39	2
19	Liên Khương		0	764	-39	-24	-53	-26	-36	2
Trung bình			0÷30	764÷3.210	+8	+7	-6	+35	+13	0÷18



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ các hồ chứa thủy lợi trong vùng hiện tại đạt từ 76%÷88% DTTK, giảm khoảng 5% so với tuần trước, cao hơn cùng kỳ TBNN khoảng 5%. Cụ thể từng tỉnh như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 84% DTTK (giảm 5% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế ở mức thấp hơn cùng kỳ TBNN khoảng 2%, cao hơn cùng kỳ năm 2023 khoảng 1%, cao hơn cùng kỳ các năm 2015 và 2016 từ 1%÷5%.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 88% DTTK (giảm 3% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế ở mức tương đương cùng kỳ TBNN, cao hơn cùng kỳ năm 2023 khoảng 10%, cao hơn cùng kỳ các năm 2015 và 2016 từ 8%÷21%.

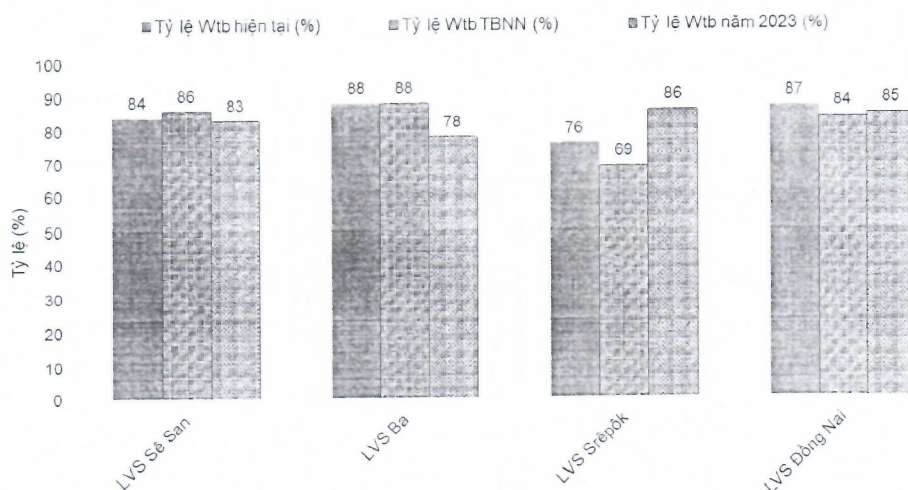
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 76% DTTK (giảm 6% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn cùng kỳ TBNN khoảng 7%, thấp hơn cùng kỳ các năm 2022 và 2023 từ 10%÷13%, cao hơn cùng kỳ các năm 2015 và 2016 khoảng 9%.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 87% DTTK (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn cùng kỳ TBNN khoảng 3%, cao hơn cùng kỳ các năm 2023 và 2022 khoảng 2%, cao hơn cùng kỳ các năm 2015 và 2016 từ 7%÷8%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
	Tổng cộng, TB	1.265	1.030	81	78	+5	-2	-4	+11	+9	-2
1	Lưu vực sông Sê San	118	99	84	79	-2	+1	-7	+5	+1	-2
2	Lưu vực sông Ba	355	313	88	85	0	+10	-4	+21	+8	-2
3	Lưu vực sông Srêpôk	630	477	76	73	+7	-10	-13	+9	+9	-1
4	Lưu vực sông Đồng Nai	162	141	87	86	+3	+2	+2	+8	+7	-2



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tuần qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong vùng giảm khoảng 69 triệu m³. Hiện tại dung tích hữu ích các hồ thủy điện trong vùng trung bình tích đạt khoảng 80% DTTK, thấp hơn cùng kỳ TBNN khoảng 6%, cụ thể từng lưu vực như sau:

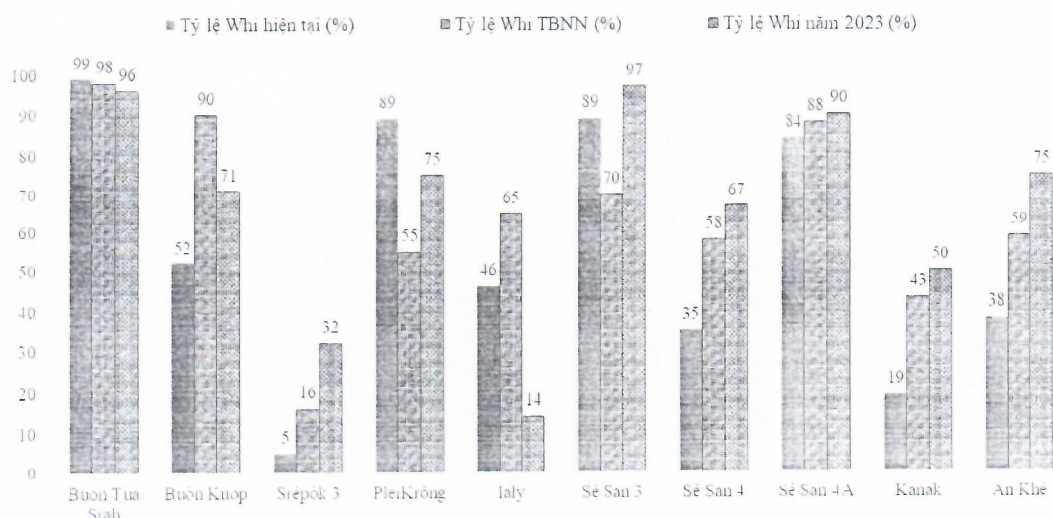
- **Lưu vực sông Sê San:** Tuần qua, tổng dung tích các hồ giảm khoảng 39 triệu m³. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 99% DTTK, hồ Ialy đạt 52% DTTK và hồ Sê San 4 đạt 89% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông ở mức cao hơn khoảng 1%, hồ Ialy thấp hơn 38%, và hồ Sê San 4 cao hơn 34%.

- **Lưu vực thượng sông Ba:** Tuần qua, tổng dung tích các hồ giảm khoảng 7 triệu m³. Hiện tại, hồ Ka Năk dung tích đạt 89% DTTK, hồ An Khê đạt 35% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 19%, hồ An Khê thấp hơn 23%.

- **Lưu vực sông Srêpôk:** Tuần qua, tổng dung tích các hồ giảm khoảng 23 triệu m³. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 84% DTTK, hồ Buôn Kuốp đạt 19% DTTK và Srêpôk 3 đạt 38% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, các hồ ở mức thấp hơn từ 4%÷24%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của các hồ thủy điện

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
Tổng cộng/TB		4.483	3.897	87	80	-6	-6	-10	-6	+12			
1	PleiKrông	1.049	1.043	99	99	+1	+3	+	+2	+1	59	94	0
2	Ialy	1.037	662	64	52	-38	-19	-28	-48	-48	106	223	0
3	Sê San 3	92	88	96	5	-11	-27	-27	-17	-1	173	268	0
4	Sê San 4	893	864	97	89	+34	+14	+1	+7	+23	178	255	0
5	Sê San 4A	13	9	69	46	-19	+32	-31	-12	-33	160	195	0
6	Kanak	314	282	90	89	+19	-8	-8	-11	+38	9	22	0
7	An Khê	16	12	77	35	-23	-32	-26	-64	-43	24	31	6
8	Buôn Tua Srah	787	706	90	84	-4	-6	-2	-15	-1	38	76	0
9	Buôn Kuốp	63	51	81	19	-24	-31	-22	-80	-34	83	133	0
10	Srêpôk 3	219	180	82	38	-21	-37	-37	-50	-45	103	138	1



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Kế hoạch vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích cây trồng cần cấp nước tại các công trình thủy lợi trong vùng khoảng trên 248,5 nghìn ha bao gồm lúa, cây hàng năm khác và các cây công nghiệp, trong đó các hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn trong bản tin đảm nhận cấp nước cho diện tích khoảng trên 78.510 ha (chiếm khoảng 32%). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích sản xuất theo kế hoạch của 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là 9.174 ha (2.246 ha lúa, 336 ha màu và cây hàng năm khác, 6.592 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 45,8 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 3,5 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy 25/25 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước cho diện tích gieo trồng theo kế hoạch. Tuy nhiên dự báo cuối vụ hồ C19 không còn khả năng cấp nước.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích sản xuất theo kế hoạch của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.697 ha (9.461 ha lúa, 2.733 ha màu và cây hàng năm khác, 3.503 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 117,1 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 9,8 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy có 23/23 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước cho diện tích gieo trồng theo kế hoạch. Tuy nhiên dự báo cuối vụ, hồ Ea Kao không còn khả năng cấp nước.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích sản xuất theo kế hoạch của 31 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Srêpôk là 38.948 ha (22.871 ha lúa, 1.376 ha màu và cây hàng năm khác, 14.701 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 410,3 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 29,8 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy có 31/31 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước cho diện tích gieo trồng theo kế hoạch. Tuy nhiên dự báo cuối vụ một số hồ không còn khả năng cấp nước gồm hồ Vụ Bồn, Trung Tâm, Đăk Đ'ông, Trúc Sơn, Đăk Diêr, Đăk Săk, Đăk N'der 2 và Đô Ry 2.

4. Lưu vực sông Đồng Nai: Tổng diện tích sản xuất theo kế hoạch tại 29 công trình thủy lợi vừa và lớn trên lưu vực sông Đồng Nai là 14.691 ha (2.967 ha lúa, 1.137 ha màu và cây hàng năm khác, 10.587 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 67 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 5 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 29/29 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước cho diện tích gieo trồng theo kế hoạch. Tuy nhiên dự báo cuối vụ một số hồ không còn khả năng cấp nước gồm hồ Đăk R'Tih, Thôn 2 (Đăk Sin), hồ Thôn 1 Phúc Thọ và hồ thôn 3 Tân Thanh.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Lưu vực sông	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tới
		Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng	1.029,9	855,7	78.510	640,2	48,0	100	78.510	40	
1	Lưu vực sông Sê San	98,8	72,8	9.174	45,8	3,5	100	9.174	36	Đủ nước
3	Lưu vực sông Ba	312,8	250,4	15.697	117,1	9,8	100	15.697	35	Đủ nước
4	Lưu vực sông Srêpôk	477,0	405,9	38.948	410,3	29,8	100	38.948	42	Đủ nước
5	Lưu vực sông Đồng Nai	141,4	126,6	14.691	67,0	5,0	100	14.691	48	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tuần sau, lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu mùa mưa năm 2023 tại các trạm phổ biến ở mức tương đương hoặc cao hơn so với cùng kỳ TBNN. Hầu hết các vùng không có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước. Tuy nhiên tình trạng không mưa hoặc mưa không đáng kể kéo dài trong hơn 1 tháng qua kết hợp với cục bộ một số khu vực có lượng mưa thiếu hụt so với cùng kỳ TBNN có nguy cơ xảy ra thiếu nước như tại Krông Nô (Đắk Nông) và Đức Trọng (Lâm Đồng).

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đắk Hà	1.834	+112	+30	-4	Không hạn
2	Đắk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đắk Tô	1.919	+200	+29	-4	Không hạn
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	1.348	+13	+9	-42	Không hạn
4	Pleiku	Gia Lai	TP Pleiku, Ia Grai, ChưPah	2.046	+72	+13	-24	Không hạn
5	An Khê		An Khê, KBang	1.760	+196	+26	-46	Không hạn
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	1.017	+79	0	-31	Không hạn
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	Buôn Ma Thuột	1.581	+50	+5	-25	Không hạn
8	M'Đrăk		Mdrak	1.900	+154	+4	-47	Không hạn
9	Ea H'leo		Eahleo	1.405	+68	0	-49	Không hạn
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	1.229	+38	-4	-27	Không hạn
11	Giang Sơn		Krông Bông, Krông Pắc	1.839	+110	+20	-18	Không hạn
12	Bản Đôn		Bản Đôn	1.241	+62	+1	-28	Không hạn
13	Đức Xuyên	Đắk Nông	Krông Nô	992	-6	-34	-48	Thiếu nước cục bộ
14	Đắk Mil		Đak Mil	1.241	+35	-9	-39	Không hạn
15	Đắk Nông		Gia Nghĩa	2.259	+80	+19	-10	Không hạn
16	Đại Nga		Đà Lạt	1.843	+70	+8	-12	Không hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
17	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.698	+60	+25	-5	Không hạn
18	Bảo Lộc		Bảo Lộc	3.212	+119	+40	-31	Không hạn
19	Liên Khương		Đức Trọng	766	-8	-38	-60	Thiếu nước cục bộ

2.3. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành vùng Tây Nguyên

TT	Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn vùng vụ Đông Xuân 2023-2024 (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các CTTL vụ Đông Xuân 2023-2024 (ha)				Diện tích bị ảnh hưởng tuần tới (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	1.080.532	87.031	101.473	892.028	248.555	83.010	16.440	149.105	0	0	0
1	Kon Tum	49.225	7.226	5.248	36.751	15.030	6.405	875	7.750	0	0	0
2	Gia Lai	195.787	26.000	37.390	132.397	46.810	26.000	3.370	17.440	0	0	0
3	Đắk Lắk	323.280	40.000	15.280	268.000	101.066	38.100	4.160	58.806	0	0	0
4	Đắk Nông	186.400	5.200	5.200	176.000	41.300	3.900	2.900	34.500	0	0	0
5	Lâm Đồng	325.840	8.605	38.355	278.880	44.349	8.605	5.135	30.609	0	0	0

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên theo kế hoạch là **khoảng 1,08 triệu ha cây trồng hàng năm và cây công nghiệp trong đó diện tích lúa khoảng trên 87 nghìn ha.**

Dự báo tuần tới, trong vùng phổ biến không mưa hoặc mưa nhỏ rải rác với lượng mưa không đáng kể.

Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới nguồn nước đảm bảo phục vụ kế hoạch gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024.

Đối với vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi, dự báo lượng mưa lũy tích tại các trạm tính từ đầu mùa mưa năm 2023 đến hết tuần sau phổ biến ở mức cao hơn so với cùng thời đoạn TBNN. Do đó hầu hết các vùng không có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước. Tuy nhiên cần theo dõi sát nguy cơ thiếu nước có thể xảy ra tại một số khu vực trên địa bàn huyện Krông Nô (Đắk Nông) và Đức Trọng (Lâm Đồng).

Trong thời gian tới cần tiếp tục theo dõi sát tình hình nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước nhằm bố trí gieo trồng phù hợp cho kế hoạch vụ Đông Xuân 2023-2024 và cả mùa khô năm 2024. Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian vụ Đông Xuân 2023-2024 và cả mùa khô năm 2024.

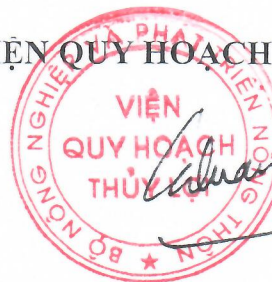
Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần sau, cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn

nước trong giai đoạn tới, bản tin sẽ được cập nhật trong thời gian tiếp theo để hỗ trợ xây dựng kế hoạch điều tiết nước phù hợp đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi; Cục Trồng trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Thủy lợi, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Công Ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi;

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Chài Gia Khánh

Hà Nội, ngày 25/01/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN
DỰ BẢO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC
CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
VÙNG TÂY NGUYÊN
(Tuần từ 25/01 đến 31/01/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
I	LVS Sê San	118,2	92,2	83,6	78,7	-2	+1	-7	+5	+1	
1	Cà Sâm	1,3	1,1	97	97	+8	+11	+1	+19	+24	Giảm
2	Đắk Trít	1,5	1,1	100	100	+16	0	+6	+31	+29	Giảm
3	Đắk Loh	4,2	2,9	91	86	+2	-1	-3	+4	0	Giảm
4	Ya Bang Thượng	1,9	2,0	71	71	+1	+15	-6	+4	-2	Giảm
5	Đắk Yên	6,5	5,9	74	72	+4	-3	-10	+31	-8	Giảm
6	Đắk Kan	3,2	1,6	100	100	+18	0	0	+31	+30	Giảm
7	Đắk Hơ Niêng	0,8	0,9	99	98	+5	+2	+3	+5	+4	Giảm
8	Đắk Uy	29,7	25,8	80	77	-1	0	-4	+3	+8	Giảm
9	Đắk Ron Ga	6,6	4,1	99	98	+15	+6	+4	+19	+22	Giảm
10	Đắk Chà Môn	1,6	1,4	94	93	+3	+1	-2	+4	+3	Giảm
11	Đắk Sa Men	1,4	1,1	83	79	+7	-3	0	-1	+11	Giảm
12	Đắk Prông	2,2	2,0	100	100	+5	+1	0	+4	+5	Giảm
13	Đắk Rơ Wa	0,7	0,6	87	84	+9	-6	+3	+20	+11	Giảm
14	C19	0,4	0,4	44	34	-4	-15	-12	-5	-8	Giảm
15	Đắk Prông	1,2	1,1	90	89	+15	+3	0	+55	+32	Giảm
16	Kon Tu Zốp	0,5	0,4	95	93	+14	+6	+3	+16	+20	Giảm
17	Tân Điền	0,9	0,8	87	85	+8	-4	+2	+19	+13	Giảm
18	Đắk Hơ Na	2,1	1,9	92	92	+1	-3	0	-5	+18	Giảm
19	Hồ Chè	0,6	0,6	87	87	+18	+15	+6	+35	+22	Giảm
20	Đắk Hơ Nĩa	1,1	1,0	86	84	+1	-13	+7	0	-11	Giảm
21	Đắk Trang	1,1	1,0	100	100	+5	0	+15	+3	0	Giảm
22	Biển Hồ	42,0	28,5	79	69	-13	+1	-17	-6	-13	Giảm
23	Ya Hrun	2,1	1,6	102	100	+6	+7	+4	+15	+11	Giảm
24	Ya Năng	0,5	0,5	94	94	+3	+7	+1	+11	+3	Giảm
25	Tân Sơn	4,4	4,1	88	87	-1	+2	-3	+3	-1	Giảm
II	LƯU THƯỢNG SÔNG BA	355,3	292,9	88	85	0	+10	-4	+21	+8	
1	Hồ Ayun Hạ	253,0	201,0	87	84	0	+12	-4	+20	+11	Giảm
2	Hồ Ia Rìng	10,8	10,2	90	89	-3	+4	0	+1	-8	Giảm
3	Hồ Ia Pát+TB	1,3	1,2	93	92	-2	+2	-5	-3	-68	Giảm
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,8	1,3	94	92	+24	+4	-5	+67	+57	Giảm
5	Hồ Buôn Lươì	1,3	0,9	96	95	+1	+4	-3	+96	+96	Giảm
6	Hồ Ia Mlã	54,2	48,6	87	86	-5	+8	-6	+18	-12	Giảm
7	Hồ Ea Dreh	5,3	4,9	83	82	+5	-5	+9	+41	+26	Giảm
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,8	0,6	100	99	+1	+2	0	0	+7	Giảm
9	Hồ Hà Ra Nam	2,4	2,0	100	100	+8	+5	0	+36	+6	Giảm
10	Hồ Phú Cản	1,0	0,9	74	72	-20	-10	-22	+74	+74	Giảm
11	Ea Koa	0,5	0,5	94	93	+1	+3	-6	+45	+31	Giảm
12	Hồ Ea Bìr	0,9	0,9	100	100	+6	+2	0	+57	+31	Giảm
13	Đồng Hồ	0,7	0,6	95	87	-3	-4	-5	+52	+33	Giảm
14	Ea Drông 1	1,2	0,9	100	100	+12	0	0	+62	+48	Giảm
15	Ea Drông 2	0,3	0,3	99	99	+1	+2	-1	+39	+35	Giảm
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	100	100	+19	0	0	+78	+69	Giảm
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	100	84	+8	0	0	+51	+42	Giảm
18	Ea Knop	8,3	7,2	91	90	-3	-5	-9	+46	+28	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
19	Hồ C 19	0,8	0,7	100	100	+3	0	0	+14	+12	Giảm
20	Ea Mdoan	0,7	0,6	100	100	+9	0	0	+18	+3	Giảm
21	Thùy Điện	7,8	7,5	100	100	+5	+7	0	+52	+33	Giảm
22	Hồ Krông Jing	1,2	1,0	100	100	0	0	0	0	+7	Giảm
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	100	100	+2	0	0	+15	+18	Giảm
III	LVS Srépôk	629,8	558,8	77	74	+7	-10	-13	+9	+9	
1	Hồ Hoàng Ân	6,8	5,2	89	85	+2	-10	-10	-9	-11	Tăng
2	Hồ TT ChuPrông	4,1	3,8	88	87	+4	-11	-11	+1	-11	Tăng
3	Hồ Plepai-lalốp	20,9	13,3	43	31	-12	-29	-28	-23	-7	Tăng
4	Hồ Ia Glai	3,6	2,8	90	87	+3	-9	-10	-10	-10	Tăng
5	Hồ Ia Mơ	177,8	162,6	54	50	+11	-12	-20	+21	+22	Giảm
6	Hồ Đrao l	2,2	2,1	101	100	+26	0	0	+62	+46	Giảm
7	Hồ Buôn Jong	17,3	15,2	100	100	+16	+1	+3	+6	+10	Giảm
8	Hồ Ea Kao	17,8	13,8	95	94	+10	-13	-14	+23	+8	Tăng
9	Hồ Ea Chur Kấp ha	6,2	5,0	95	94	+26	+9	-5	+50	+32	Giảm
10	Hồ Buôn Triết	25,0	22,0	87	86	+23	+2	+13	+54	+26	Giảm
11	Hồ Ea Kuảng	5,5	4,2	96	96	+19	-4	-6	+44	+30	Tăng
12	Hồ Vu Bôn	5,0	3,6	57	39	-24	-50	-53	+6	+6	Giảm
13	Hồ Krông Buk hạ	109,3	95,7	97	96	+9	-4	-5	-1	+7	Giảm
14	Hồ Yang Reh	5,5	4,5	90	87	+12	-3	-3	+16	+4	Giảm
15	Hồ Ea Súp thượng	146,9	136,3	78	77	+2	-8	-13	+3	-3	Giảm
16	Hồ Ea Súp hạ	9,3	7,0	101	100	+17	+1	-3	+5	+21	Giảm
17	Hồ Ea Kar	8,2	7,3	59	53	-3	-21	-42	+8	+7	Giảm
18	Hồ Trung Tâm	1,2	1,1	113	100	+41	+14	+4	+79	+61	Giảm
19	Hồ Ea Rớt	18,5	17,6	68	67	-27	-29	-31	-53	-	Giảm
20	Hồ Đăk Đrông	2,5	2,3	58	55	-14	-9	-14	-5	-32	Giảm
21	Hồ Trúc Sơn	0,9	0,9	75	74	+13	-5	-12	+32	+4	Giảm
22	Hồ Đăk Diêr	5,9	5,5	82	80	+4	-11	-9	+4	+9	Giảm
23	Hồ Đăk Săk	6,5	6,4	73	72	-12	-27	-16	-8	-20	Giảm
24	Hồ Đăk Nang	3,6	3,1	100	100	+11	0	0	+1	0	Giảm
25	Hồ công ty 847	1,1	1,1	97	97	+12	-2	-2	+2	+10	Giảm
26	Hồ Tây	3,3	2,8	88	86	+5	-7	-9	+1	-8	Giảm
27	Hồ Đăk Goun thượng	1,0	0,9	94	93	+7	-7	-7	+9	+20	Giảm
28	Hồ Đăk N'der 2	0,5	0,5	99	99	+13	-1	-2	+	+4	Giảm
29	Hồ Đố Ry 2	0,7	0,7	74	74	+4	-5	-4	+2	-1	Giảm
30	Hồ Đăk Rô	12,5	11,5	86	85	+12	-9	-9	+23	+37	Tăng
IV	LƯ thượng sông Đong Nai	161,8	147,0	87	85	3	2	2	8	7	
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	99	99	0	-1	-1	-1	-1	Giảm
2	Hồ Đăk R'lih	2,2	2,1	67	59	-14	-15	-13	-12	-15	Giảm
3	Hồ Sinh Muông	1,4	1,3	68	63	-23	-32	-32	-32	-19	Giảm
4	Hồ Đăk Cút	0,8	0,8	84	80	-14	-16	-13	-16	-10	Giảm
5	Hồ Đăk Toa	2,0	2,0	80	76	-16	-16	-12	-17	-15	Giảm
6	Hồ Đăk Nút	0,6	0,6	65	62	-35	-35	-35	-35	-35	Giảm
7	Hồ Nam Đa	1,2	1,2	80	77	-19	-20	-18	-17	-20	Giảm
8	Hồ Cầu Tư	8,1	8,0	97	97	96	96	96	96	96	Giảm
9	Hồ Đăk RTang	1,5	1,5	95	94	-5	-5	-5	-5	-5	Giảm
10	Hồ Nhân Cơ	1,1	1,0	92	91	-8	-2	-3	-8	-8	Giảm
11	Hồ Thôn 2 (Dak Sin)	1,2	0,9	49	45	-30	-27	-26	-48	-50	Giảm
12	Hồ Đăk Buk So	1,1	1,1	97	96	-3	-3	-3	-3	-3	Giảm
13	Hồ Đăk Lô	13,6	9,6	79	77	-3	-19	-9	2	-3	Giảm
14	Hồ Phước Trung	3,2	2,9	93	93	11	-4	11	45	14	Giảm
15	Hồ Tuyên Lâm	27,9	26,3	89	79	-8	-12	-11	2	-5	Giảm
16	Hồ Lộc Thăng	5,5	1,7	63	59	-15	13	24	-14	-19	Giảm
17	Hồ Đăk Lông Thượng	11,7	11,7	99	99	-1	-1	-1	-1	9	Giảm
18	Hồ Đa Ròn	5,8	2,4	87	81	10	-6	1	38	14	Giảm
19	Hồ Proh	3,2	3,4	85	84	-9	-15	-15	-2	-3	Giảm
20	Hồ Liên Hà	1,5	1,6	97	97	23	-3	5	40	36	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
21	Hồ Phúc Thọ	2,9	3,0	100	100	3	0	0	2	0	Giảm
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,9	0,8	91	90	-1	-2	23	-4	-8	Giảm
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,6	1,5	75	71	-6	-15	13	3	0	Giảm
24	Hồ Ka La	18,9	18,9	92	91	-4	-7	-8	-1	5	Giảm
25	Hồ Đa Li Ông	1,2	1,2	88	87	-6	-12	-12	-2	-8	Giảm
26	Hồ Đa Hàm	6,4	5,8	79	73	4	-8	-6	7	20	Giảm
27	Hồ Đa Teh	29,4	29,1	90	88	12	5	9	14	16	Giảm
28	Hồ Thôn 10 Đa Kho	2,3	2,3	75	74	-16	-22	-16	-9	-11	Giảm
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,9	3,6	86	84	0	-14	-12	-7	11	Giảm
Tổng cộng theo các tỉnh		1.265,1	1.090,8	81	78	+5	-2	-4	+11	+9	
1	Kon Tum	69,3	57,6	85	83	+4	+1	-2	+11	+9	
2	Gia Lai	593,8	493,9	76	71	+2	+1	-11	+16	+9	
3	Đắk Lắk	401,7	356,7	87	85	+6	-7	-9	+9	+7	
4	Đắk Nông	60,5	56,9	84	83	+12	+2	+4	+14	+14	
5	Lâm Đồng	139,9	125,8	88	86	+	-6	-2	+6	+5	

Phụ lục 2. Tổng hợp Kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tuân tới (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuân tới
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Sê San	98,8	72,8	9.174	45,8	3,5	100	9.176	36	
1	Cá Sám	1,2	1,1	174	0,7	0,1	100	174	40	Đủ nước
2	Đắk Trít	1,5	1,1	127	0,6	0,0	100	127	50	Đủ nước
3	Đắk Loh	3,8	2,5	88	0,4	0,0	100	88	75	Đủ nước
4	Ya Bang Thượng	1,3	1,5	207	1,2	0,1	100	207	19	Đủ nước
5	Đắk Yên	4,8	4,2	255	1,9	0,2	100	255	47	Đủ nước
6	Đắk Kan	3,2	1,6	341	2,3	0,2	100	341	61	Đủ nước
7	Đắk Hơ Niêng	0,8	0,9	306	1,8	0,2	100	306	19	Đủ nước
8	Đắk Uy	23,7	19,9	3.769	16,6	1,2	100	3.769	16	Đủ nước
9	Đắk Rơn Ga	6,5	4,0	226	0,8	0,1	100	226	79	Đủ nước
10	Đắk Chà Môn	1,5	1,3	25	0,2	0,0	100	25	79	Đủ nước
11	Đắk Sa Men	1,1	0,9	131	0,9	0,1	100	131	10	Đủ nước
12	Đắk Prông	2,2	2,0	65	0,4	0,0	100	65	86	Đủ nước
13	Đắk Rơ Wa	0,6	0,5	15	0,1	0,0	100	15	66	Đủ nước
14	C19	0,2	0,1	328	1,0	0,1	100	328	0	Đủ nước
15	Đắk Prông	1,1	0,9	80	0,4	0,0	100	80	58	Đủ nước
16	Kon Tu Zốp	0,5	0,3	49	0,3	0,0	100	49	26	Đủ nước
17	Tân Diên	0,8	0,7	133	1,0	0,1	100	133	11	Đủ nước
18	Đắk Hơ Na	1,9	1,8	43	0,3	0,0	100	43	84	Đủ nước
19	Hồ Chè	0,5	0,5	108	0,6	0,0	100	108	16	Đủ nước
20	Đắk Hơ Nĩa	1,0	0,8	76	0,5	0,1	100	76	34	Đủ nước
21	Đắk Trang	1,1	1,0	28	0,2	0,0	100	28	84	Đủ nước
22	Biển Hồ	33,2	19,7	1.880	9,5	0,7	100	1.880	36	Đủ nước
23	Ja Hrun	2,1	1,6	272	1,0	0,1	100	272	48	Đủ nước
24	Ja Năng	0,4	0,4	108	0,6	0,0	100	108	18	Đủ nước
25	Tân Sơn	3,9	3,6	340	2,9	0,3	100	340	20	Đủ nước
II	LV thượng sông Ba	312,8	250,4	15.697	117,1	9,8	100	15.696	35	
1	Hồ Ayun Ha	220,7	168,7	7.895	81,9	7,2	100	7.895	46	Đủ nước
2	Hồ Ia Rìng	9,7	9,1	1.351	6,5	0,4	100	1.351	34	Đủ nước
3	Hồ Ia Pát+TB	1,2	1,1	406	1,1	0,1	100	406	22	Đủ nước
4	Hồ Plei Tókôn	1,7	1,2	171	1,0	0,1	100	171	23	Đủ nước
5	Hồ Buôn Lười	1,2	0,8	68	0,6	0,0	100	68	38	Đủ nước
6	Hồ Ia Mlá	47,2	41,7	2.961	11,9	0,9	100	2.961	66	Đủ nước
7	Hồ EaDreh	4,4	4,0	400	4,3	0,3	100	400	7	Đủ nước
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,8	0,6	84	0,6	0,0	100	84	14	Đủ nước
9	Hồ Hà Ra Nam	2,4	2,0	104	1,0	0,1	100	104	44	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
10	Hồ Phú Cẩn	0,7	0,7	102	0,7	0,1	100	102	9	Đủ nước
11	Ea Koa	0,5	0,5	390	1,0	0,1	100	390	0	Đủ nước
12	Hồ Ea Bìr	0,9	0,9	238	0,8	0,1	100	238	27	Đủ nước
13	Đông Hồ	0,6	0,6	150	0,5	0,0	100	150	14	Đủ nước
14	Ea Drông 1	1,2	0,9	155	0,5	0,0	100	155	64	Đủ nước
15	Ea Drông 2	0,3	0,3	123	0,6	0,0	100	123	28	Đủ nước
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	134	0,3	0,0	100	134	64	Đủ nước
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	130	0,5	0,0	100	130	9	Đủ nước
18	Ea Knop	7,6	6,5	400	0,4	0,0	100	400	86	Đủ nước
19	Hồ C 19	0,8	0,7	210	0,9	0,1	100	210	16	Đủ nước
20	Ea Mdoan	0,7	0,6	14	0,1	0,0	100	14	79	Đủ nước
21	Thủy Điện	7,8	7,5	56	0,4	0,0	100	56	94	Đủ nước
22	Hồ Krông Jing	1,2	1,0	120	1,2	0,1	100	120	14	Đủ nước
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	35	0,3	0,0	100	35	13	Đủ nước
III	LVS Srêpôk	477,0	405,9	38.948	410,3	29,8	100	38.945	76	
1	Hồ Hoàng Ân	6,0	4,4	762	3,4	0,2	100	762	86	Đủ nước
2	Hồ TT Chu Prông	3,6	3,3	340	1,7	0,1	100	340	88	Đủ nước
3	Hồ Plepai-lalôp	9,1	1,5	562	9,2	0,7	100	562	32	Đủ nước
4	Hồ Ia Glai	3,2	2,4	227	1,0	0,1	100	227	89	Đủ nước
5	Hồ Ia Mòr	96,9	81,6	5 000	66,1	4,8	100	5 000	49	Đủ nước
6	Hồ Đrao 1	2,2	2,1	125	0,6	0,0	100	125	99	Đủ nước
7	Hồ Buôn Jong	17,3	15,2	2 234	12,7	0,9	100	2 234	99	Đủ nước
8	Hồ Ea Kao	16,9	12,9	784	7,5	0,5	100	784	96	Đủ nước
9	Hồ Ea Chur Kập ha	5,9	4,7	1 500	7,8	0,6	100	1 500	90	Đủ nước
10	Hồ Buôn Triết	21,9	18,9	1 348	16,2	1,1	100	1 348	82	Đủ nước
11	Hồ Ea Kuãng	5,3	4,0	643	2,8	0,2	100	643	96	Đủ nước
12	Hồ Vu Bôn	2,9	1,4	469	5,6	0,4	100	469	30	Đủ nước
13	Hồ Krông Buk ha	105,8	92,2	7 575	106,7	7,8	100	7 575	94	Đủ nước
14	Hồ Yang Reh	4,9	3,9	270	3,3	0,2	100	270	85	Đủ nước
15	Hồ Ea Súp thương	114,9	104,3	8 013	100,4	7,4	100	8 013	76	Đủ nước
16	Hồ Ea Súp ha	9,3	7,1	0	0,0	0,0		0	100	Đủ nước
17	Hồ Ea Kar	4,8	3,9	515	6,6	0,4	100	515	51	Đủ nước
18	Hồ Trung Tâm	1,4	1,3	708	3,1	0,2	100	708	90	Đủ nước
19	Hồ Ea Rớt	12,7	11,8	1 795	12,1	0,8	100	1 795	66	Đủ nước
20	Hồ Đăk Đ'rông	1,4	1,3	497	5,3	0,4	100	497	43	Đủ nước
21	Hồ Trúc Sơn	0,7	0,7	316	1,8	0,1	100	316	63	Đủ nước
22	Hồ Đăk Diêr	4,8	4,4	1 341	9,2	0,7	100	1 341	73	Đủ nước
23	Hồ Đăk Săk	4,7	4,6	1 007	6,5	0,5	100	1 007	67	Đủ nước
24	Hồ Đăk Nang	3,6	3,1	354	3,2	0,3	100	354	99	Đủ nước
25	Hồ công ty 847	1,1	1,1	243	1,0	0,1	100	243	91	Đủ nước
26	Hồ Tây	2,9	2,4	474	2,2	0,2	100	474	81	Đủ nước
27	Hồ Đăk Goun thương	0,9	0,8	167	0,9	0,1	100	167	92	Đủ nước
28	Hồ Đăk N'êr 2	0,5	0,5	109	0,5	0,0	100	109	93	Đủ nước
29	Hồ Đô Ry 2	0,6	0,5	288	1,2	0,1	100	288	64	Đủ nước
30	Hồ Đăk Rô	10,7	9,8	559	2,8	0,3	100	559	88	Đủ nước
31	Hệ thống TB Buôn Choa+Đăk Rên			723	8,8	0,7	100	723		Đủ nước
IV	LƯ thượng sông Đông Nai	141,4	126,6	14.691	67,0	5,0	97	14.218	48	
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	298,0	0,8	0,1	100	297	1	Đủ nước
2	Hồ Đăk R'Tih	1,5	1,4	328,0	1,5	0,1	100	328	0	Đủ nước
3	Hồ Sinh Muông	1,0	0,9	873,0	2,5	0,2	70	614	1	Đủ nước
4	Hồ Đăk Cút	0,7	0,7	198,0	0,7	0,1	100	198	22	Đủ nước
5	Hồ Đăk Toa	1,6	1,6	240,0	0,9	0,1	100	240	28	Đủ nước
6	Hồ Đăk Nút	0,4	0,4	146,0	0,4	0,0	100	146	43	Đủ nước
7	Hồ Nam Da	1,0	1,0	98,0	0,3	0,0	100	98	38	Đủ nước
8	Hồ Cầu Tư	7,9	7,8	411,0	5,5	0,4	100	411	33	Đủ nước
9	Hồ Đăk RTang	1,4	1,4	307,0	0,9	0,1	100	307	16	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tưới (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
10	Hồ Nhân Cơ	1,0	0,9	299,0	0,9	0,1	100	299	29	Đủ nước
11	Hồ Thôn 2 (Đak Sin)	0,6	0,3	269	0,8	0,1	100	269	0	Đủ nước
12	Hồ Đăk Buk So	1,1	1,1	178	0,8	0,1	100	178	24	Đủ nước
13	Hồ Đăk Lô	10,8	6,8	622	5,5	0,4	100	622	34	Đủ nước
14	Hồ Phước Trung	3,0	2,7	231	1,7	0,1	100	231	36	Đủ nước
15	Hồ Tuyên Lâm	24,7	23,1	1.087	3,7	0,3	100	1.087	57	Đủ nước
16	Hồ Lộc Thắng	3,4	-0,4	359	1,2	0,1	100	359	20	Đủ nước
17	Hồ Đăk Lông Thượng	11,5	11,5	2.831	9,2	0,6	100	2.831	12	Đủ nước
18	Hồ Đa Ron	5,1	1,7	268	1,5	0,2	100	268	27	Đủ nước
19	Hồ Proh	2,7	2,9	363	2,7	0,2	100	363	3	Đủ nước
20	Hồ Liên Hà	1,5	1,6	442	1,3	0,1	100	442	18	Đủ nước
21	Hồ Phúc Thọ	2,9	3,0	405	1,4	0,1	100	405	46	Đủ nước
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,8	0,7	290	1,0	0,1	73	212	0	Đủ nước
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,2	1,1	465	1,6	0,1	72	333	0	Đủ nước
24	Hồ Ka La	17,4	17,4	1.543	8,2	0,6	100	1.543	29	Đủ nước
25	Hồ Đa Li Ông	1,0	1,0	72	0,3	0,0	100	72	69	Đủ nước
26	Hồ Đa Hăm	5,0	4,4	313	2,8	0,2	100	313	7	Đủ nước
27	Hồ Đa Têh	26,4	26,1	1.398	8,4	0,6	100	1.398	57	Đủ nước
28	Hồ Thôn 10 Đạ Kho	1,8	1,8	135	0,1	0,0	100	135	51	Đủ nước
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,4	3,1	222	0,7	0,0	100	222	47	Đủ nước
Tổng cộng 4 lưu vực		1.029,9	855,7	78.510	640,5	48,1	99	78.040		
1	Kon Tum	59,2	47,5	6.574	32,0	2,5	100	6.574	38	
2	Gia Lai	448,4	348,4	23.033	204,8	16,1	100	23.033	48	
3	Đăk Lăk	349,0	304,1	28.134	293,0	21,1	100	28.134	83	
4	Đăk Nông	50,8	47,2	9.723	59,5	4,7	97	9.463	58	
5	Lâm Đồng	122,5	108,4	11.046	51,3	3,6	98	10.836	39	